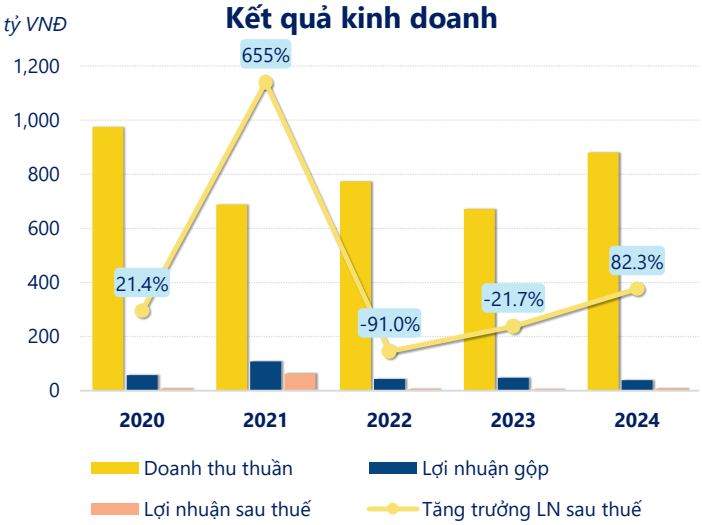
FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31/12/2024	6,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	15.5%	**6.3%**	**0%**

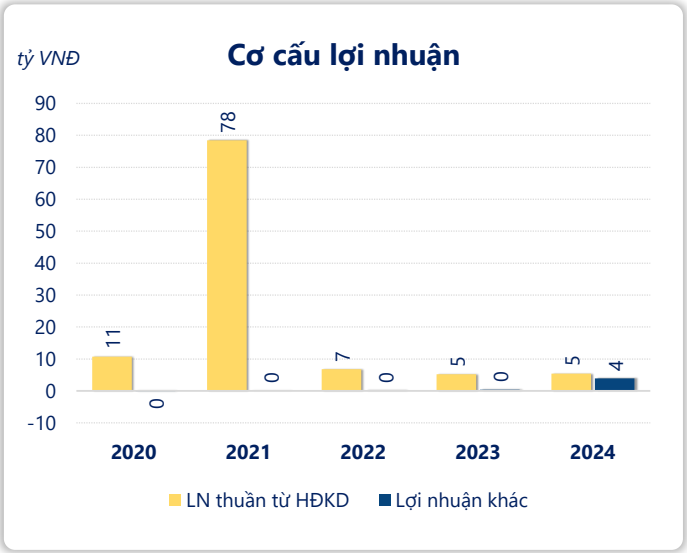
	2024	YoY
DT thuần	**880** *tỷ VNĐ*	▲ 209 ▲ 31.2%
LN gộp	**38.8** *tỷ VNĐ*	▼ 8.40 ▼ 17.8%
LN thuần	**5.35** *tỷ VNĐ*	▲ 0.17 ▲ 3.4%
LN sau thuế	**8.11** *tỷ VNĐ*	▲ 3.66 ▲ 82.3%
ROE	**3.2%**	+/- YoY ▲ 1.4%
ROA	**1.2%**	+/- YoY ▲ 0.5%

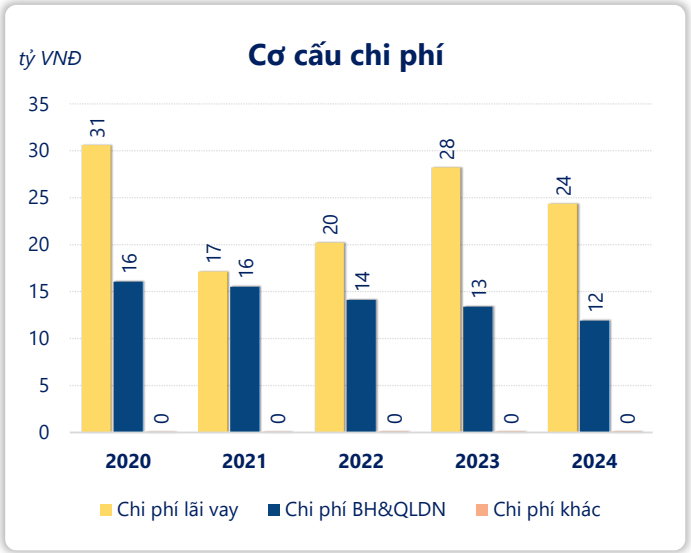




Kết quả kinh doanh **MEL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 31.2%** đạt **879.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 82.3%** đạt **8.11** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.18%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

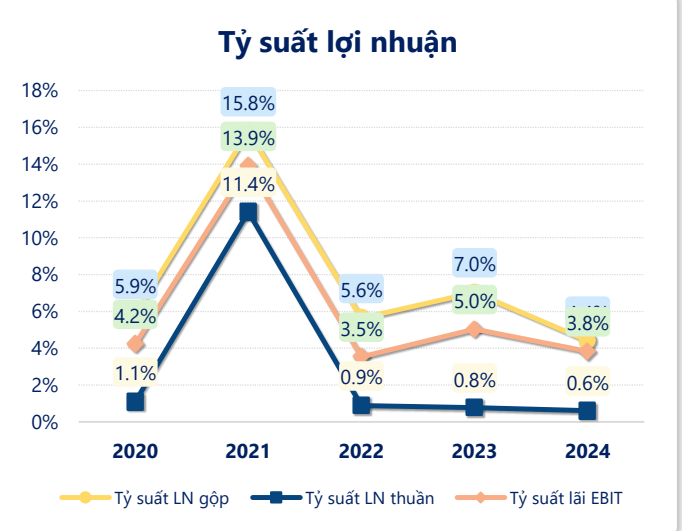


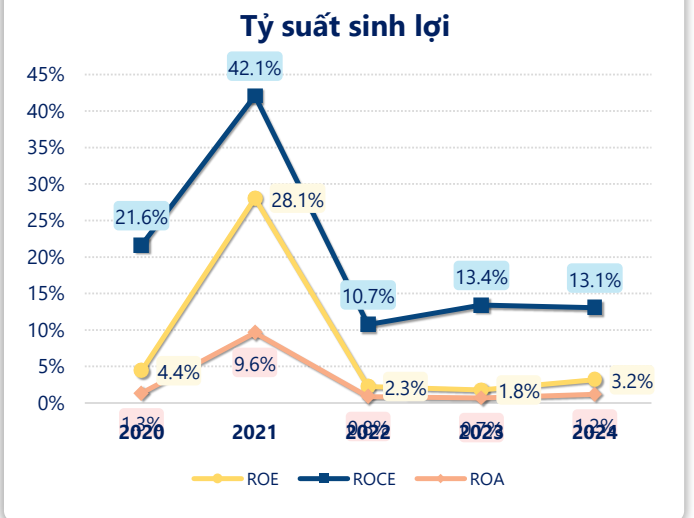


Năm **2024**, **MEL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.35** tỷ đồng, **tăng lên 0.17** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.30 tỷ đồng) là 15.95 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

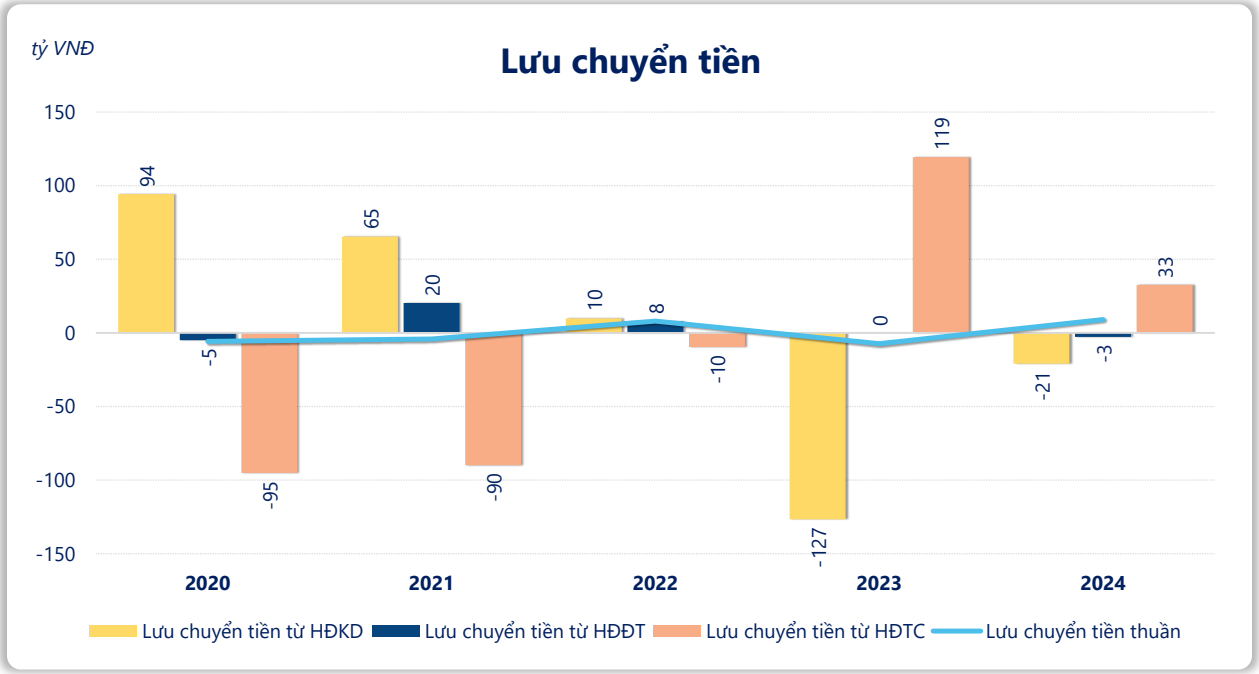
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **24.37** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **11.92** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.12** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của MEL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.18%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**975**	**688**	**774**	**671**	**880**
Giá vốn hàng bán	918	579	730	624	841
Lợi nhuận gộp	**57.2**	**109**	**43.6**	**47.2**	**38.8**
Doanh thu HĐTC	0.31	2.53	0.81	0.60	3.73
Chi phí TC	30.7	17.1	23.4	29.2	25.2
Chi phí lãi vay	**30.6**	**17.1**	**20.2**	**28.2**	**24.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	4.06	4.29	4.55	3.30
Chi phí QLDN	11.1	11.5	9.85	8.84	8.62
LN thuần từ HĐKD	**10.7**	**78.4**	**6.82**	**5.18**	**5.35**
Lợi nhuận khác	-0.09	0.03	0.30	0.39	3.95
LN trước thuế	**10.7**	**78.4**	**7.13**	**5.57**	**9.30**
Lợi nhuận sau thuế	**8.35**	**63.0**	**5.68**	**4.45**	**8.11**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.35**	**63.0**	**5.68**	**4.45**	**8.11**



Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 của MEL bằng **9.06** tỷ đồng, **tăng** so với năm 2023 (-7.30 tỷ đồng). Trong đó, lưu chuyển tiền từ **hoạt động kinh doanh** bằng **-20.87** tỷ đồng, từ **hoạt động đầu tư** là **-2.64** tỷ đồng và từ **hoạt động tài chính** là **32.58** tỷ đồng.